

Số: 311/TB-UBND

Tiền Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH TIỀN GIANG

ĐẾN Số: 0762
Ngày: 27-11-18
Chuyển: PM, THIK
Lưu hồ sơ số:

THÔNG BÁO

**Công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2018**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa IX, kỳ họp thứ 05 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2018 theo Biểu mẫu đính kèm.

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị được biết (qua Văn phòng điện tử).

(Đính kèm các Biểu mẫu)

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: các PVP,
Các phòng Nghiên cứu,
Phòng TC (Luân);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu VT (Tú).

66 B

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

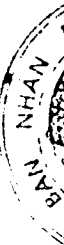


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2018

(Đính kèm Thông báo số 311/TB-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM 2018	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.980.000	6.294.338	78,88	114,12
I	Thu cân đối NSNN	7.980.000	6.294.338	78,88	114,12
1	Thu nội địa	7.610.000	6.040.713	79,38	114,11
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	370.000	253.625	68,55	114,42
4	Thu viện trợ	0	0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0		
B	TỔNG CHI NSDP	10.203.719	6.571.841	64,41	107,95
I	Chi cân đối NSDP	8.930.637	6.218.732	69,63	102,15
1	Chi đầu tư phát triển	2.278.960	1.832.966	80,43	104,00
2	Chi thường xuyên	6.229.273	4.385.766	70,41	101,40
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000			
5	Dự phòng ngân sách	179.870			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	241.534			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.273.082	353.109	27,74	
C	BỘI THU NSDP	63.000			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				



Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Đính kèm Thông báo số 3/11 /TB-UBND ngày 23/11 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.266.719	9.209.290	89,70	103,30
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.089.400	5.592.535	78,89	114,98
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.365.700	2.081.649	87,99	121,24
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.723.700	3.510.886	74,32	111,56
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.177.319	1.555.766	48,96	86,72
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.904.237	1.458.000	76,57	101,25
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.082	97.766	7,68	27,62
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		213.284		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.847.705		
B	TỔNG CHI NSDP	10.203.719	6.571.927	64,41	103,03
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.930.637	6.218.818	69,63	102,15
1	Chi đầu tư phát triển	2.278.960	1.832.966	80,43	104,00
2	Chi thường xuyên	6.229.273	4.385.766	70,41	101,40
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		86		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0		
5	Dự phòng ngân sách	179.870	0		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	241.534	0		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.273.082	353.109	27,74	121,55
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	65.700	3.438	5,23	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.700		0,00	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	63.000	3.438	5,46	
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	2.700	0		
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc	2.700			



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018

(Đính kèm Thông báo số 311/TB-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM 2018	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.980.000	6.294.338	78,88	114,12
I	Thu nội địa	7.610.000	6.040.713	79,38	114,11
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	230.000	185.524	80,66	131,55
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.308.000	1.927.502	83,51	119,00
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.310.000	764.050	58,32	105,04
4	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	445.090	70,65	119,87
5	Thuế bảo vệ môi trường	690.000	565.251	81,92	117,91
6	Lệ phí trước bạ	290.000	189.029	65,18	102,42
7	Các loại phí, lệ phí	120.000	88.662	73,89	112,18
8	Các khoản thu về nhà, đất	347.000	427.363	123,16	145,16
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	15.000	14.925	99,50	113,13
-	Thu tiền sử dụng đất	250.000	248.835	99,53	125,99
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	160.424	200,53	196,48
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	3.179	158,95	153,95
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	2.447	244,70	97,80
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.440.000	1.267.566	88,03	103,25
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0		
13	Thu khác ngân sách	244.000	178.229	73,04	106,92
II	Thu từ đầu thô	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	370.000	253.625	68,55	114,42
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000	231.582		
2	Thuế xuất khẩu	1.000	1.102		
3	Thuế nhập khẩu	80.000	19.626		
4	Thuế tiêu tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000	18		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập	1.000	670		
6	Thu khác		627		
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	7.089.400	5.592.535	78,89	114,98
1	Từ các khoản thu phân chia	4.723.700	3.510.886	74,32	111,56
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.365.700	2.081.649	87,99	121,24



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2018

(Đính kèm Thông báo số 311 /TB-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM 2018	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	10.203.719	6.571.927	64,41	103,03
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.930.637	6.218.818	69,63	102,15
I	Chi đầu tư phát triển	2.278.960	1.832.966	80,43	104,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.278.960	1.832.966	80,43	104,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
III	Chi thường xuyên	6.229.273	4.385.766	70,41	101,40
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.028	1.849.337	68,44	106,04
2	Chi khoa học và công nghệ	31.133	16.800	53,96	197,79
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	452.033	480.947	106,40	109,48
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	53.882	32.014	59,42	99,55
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25.493	18.377	72,09	99,40
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	31.758	24.622	77,53	122,08
7	Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	705.658	428.515	60,73	94,56
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.173.137	864.887	73,72	102,50
9	Chi bảo đảm xã hội	715.717	409.713	57,25	85,21
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		86		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000			
V	Dự phòng ngân sách	179.870			
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	241.534			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1.273.082	353.109	27,74	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	144.328			
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.004.898	353.109	35,14	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	123.856			